TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN G** **TỈNH N** **----------** ***Số:80/2017/QĐST- HNGĐ***	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** Độc Lập – Tự do – Hạnh phúc *Gn, ngày 24 tháng 11 năm 2017*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

- Căn cứ vào hồ sơ vụ án dân sự thụ lý số 102/2017/TLST- HNGĐ, ngày 01 tháng 11 năm 2017 giữa:

Nguyên đơn: **Chị Lê Thị Q**, sinh năm 1991; địa chỉ: xóm L, xã T, huyện N, tỉnh N.

Bị đơn: **Anh Nguyễn Mạnh Đ**, sinh năm 1985; trú tại: xóm T, xã G, huyện G, tỉnh N.

- Căn cứ vào các Điều 147, 212 và 213 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, các Điều 357, 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

- Căn cứ vào các Điều 55, 58, 81, 82, 83, 110 và 116 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ vào khoản 5, 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành ngày 16 tháng 11 năm 2017.

XÉT THẤY

Việc thuận tình ly hôn và thỏa thuận của các đương sự ghi nhận trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành ngày 16 tháng 11 năm 2017 là hoàn toàn tự nguyện và không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn bẩy ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa:

Nguyên đơn: Chị Lê Thị Q, sinh năm 1991.

Địa chỉ: xóm L, xã T, huyện N, tỉnh N.

Bị đơn: ***Anh Nguyễn Mạnh Đ***, sinh năm 1985.

Trú tại: xóm T, xã G, huyện G, tỉnh N.

2. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1. ***Về con chung:*** Chị Lê Thị Q và anh Nguyễn Mạnh Đ xác định có với nhau một con chung là cháu Nguyễn Gia L, sinh ngày 21/10/2015, hiện nay cháu L đang ở với anh Đ. Giao cháu Nguyễn Gia L cho chị Lê Thị Q trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục bắt đầu từ tháng 11 năm 2017 cho đến khi cháu L đủ 18 tuổi. Anh Nguyễn Mạnh Đ có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cho chị Q mỗi tháng là 1.000.000 đồng (***Một triệu đồng***), bắt đầu từ tháng 11 năm 2017 cho đến khi cháu L đủ 18 tuổi. Không ai được ngăn cản quyền gặp gỡ và chăm sóc con chung.

Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 điều 468 của Bộ luật này.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

2.2. ***Về tài sản chung, công nợ chung:*** Các đương sự không đề nghị Tòa án xem xét giải quyết.

2.3. ***Về án phí:*** Chị Lê Thị Q nhận nộp 150.000 đồng (Một trăm năm mươi nghìn đồng) án phí sơ thẩm ly hôn và 150.000 đồng(Một trăm năm mươi nghìn đồng) án phí cấp dưỡng nuôi con. Nay được trừ vào số tiền 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) chị Q đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa

án số AA/2010/04088, ngày 01 tháng 11 năm 2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện G.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh N;
- *VKS huyện G;*
- *Chi cục THA dân sự huyện G;*
- *UBND xã G;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu hồ sơ, VP.*

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIA VIỄN
Thẩm phán
(đã ký)

Nguyễn Hữu Quốc